

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX - kỳ họp thứ chín về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 13/TTr-STC ngày 21/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk (chi tiết theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. / TL

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Ch 50b)



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 220/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	15.899.462
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.203.834
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	10.695.628
-	Thu bổ sung cân đối	8.153.643
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.541.985
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	15.897.062
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.149.289
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	6.747.773
-	Chi bổ sung cân đối	5.720.723
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.027.050
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	2.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	9.274.939
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.527.166
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.747.773
-	Thu bổ sung cân đối	5.720.723
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.027.050
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	9.274.939
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	9.274.939
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

2/0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 220/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	8.480.000	7.745.960
I	Thu nội địa	8.325.000	7.745.960
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	635.000	635.000
-	Thuế giá trị gia tăng	430.000	430.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000
-	Thuế tài nguyên	170.000	170.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.171.430	1.171.430
-	Thuế giá trị gia tăng	211.110	211.110
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.300	110.300
-	Thuế TTĐB	840.000	840.000
-	Thuế tài nguyên	10.020	10.020
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	41.000	41.000
-	Thuế giá trị gia tăng	19.000	19.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.343.986	1.343.986
-	Thuế giá trị gia tăng	1.022.890	1.022.890
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.402	170.402
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	8.000	8.000
-	Thuế tài nguyên	142.694	142.694
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
5	Thuế thu nhập cá nhân	530.000	530.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	252.960
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	440.000	440.000
8	Thu phí, lệ phí	142.000	105.000
-	Lệ phí môn bài	27.610	27.610
-	Các loại phí, lệ phí khác	114.390	77.390
+	Phí và lệ phí trung ương	37.000	0
+	Phí và lệ phí địa phương	77.390	77.390
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.428	13.428
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	90.000	90.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	2.700.000
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>		

Handwritten mark

13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50.000	50.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000
-	Thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	48.156	48.156
-	Giấy phép do Trung ương cấp		
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp		
16	Thu khác ngân sách (bao gồm phạt HC ATGT)	185.000	185.000
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)</i>		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
22	Thu tại xã	10.000	10.000
23	Thu khác do cơ quan thuế và Lực lượng QLTT thực hiện	35.000	0
24	Thu phạt VPHC ATGT	80.000	0
II	Thu từ dầu thô	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	155.000	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **220** /QĐ-UBND ngày **05**/02/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	CHIA RA	
			NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	18.424.228	10.176.339	8.247.889
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.882.243	7.634.354	8.247.889
I	Chi đầu tư phát triển	3.950.782	3.045.182	905.600
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.252	196.252	
	- Chi khoa học và công nghệ	8.793	8.793	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000	1.794.400	905.600
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000	130.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	11.581.830	4.398.241	7.183.589
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	5.638.294	1.261.117	4.377.177
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	40.269	40.269	0
3	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	140.878	69.354	71524
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.400	1.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	
V	Dự phòng ngân sách	296.791	138.091	158.700

VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	50.000	50.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.541.985	2.541.985	0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	679.707	679.707	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	201.077	201.077	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	478.630	478.630	
1	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	1.862.278	1.862.278	0
a	Vốn ngoài nước	961.584	961.584	
b	Vốn trong nước	393.352	393.352	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	568.232	568.232	
		0	0	
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp)	900.694	900.694	0
a	Vốn ngoài nước	23.250	23.250	
b	Vốn trong nước	877.444	877.444	
	Trong đó:			
-	Hỗ trợ các hội	828	828	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	2.060	2.060	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	117.670	117.670	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	68.831	68.831	
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	157	157	
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	33.296	33.296	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.747	3.747	
-	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	12.715	12.715	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn	186.769	186.769	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	41.845	41.845	

-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	76.505	76.505	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	125.225	125.225	
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	5.565	5.565	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	1.050	1.050	
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.100	1.100	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958	62.958	
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	78.078	78.078	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	13.355.077
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.720.723
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.634.354
I	Chi đầu tư phát triển (1)	3.045.182
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.312.688
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.252
-	Chi khoa học và công nghệ	8.793
-	Chi y tế, dân số và gia đình	36.176
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.960
-	Chi thể dục thể thao	17.015,00
-	Chi bảo vệ môi trường	17.922
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0
-	Chi bảo đảm xã hội	981.363
-	Chi đầu tư khác	1.040.207
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	732.494
II	Chi thường xuyên	3.560.283
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	994.008
-	Chi khoa học và công nghệ	40.629
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.205.309
-	Chi văn hóa thông tin	71.849
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.412
-	Chi thể dục thể thao	51.871
-	Chi bảo vệ môi trường	69.354
-	Chi các hoạt động kinh tế	214.637
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	564.187
-	Chi bảo đảm xã hội	100.735
-	Chi thường xuyên khác	57.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440
V	Dự phòng ngân sách	138.091
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000
VII	Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	837.958
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	

